

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2024/DS-ST
Ngày: 09/8/2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Như
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Hồng
Ông Trần Văn Hưng

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 221/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Đỗ Huỳnh Hiếu N**, sinh năm 1999;

Cư trú: **ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre**;

Địa chỉ liên hệ: **82B khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Lê Hồng K**, sinh năm 1987;

Cư trú: **324C ấp C, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Bùi Ngọc Phương A**, sinh năm 2003; cư trú: **292C ấp C, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

Đại diện theo uỷ quyền của bà **Phương A**: Ông **Nguyễn Văn Mười H**, sinh năm 1957; cư trú: **324C ấp C, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; theo văn bản uỷ quyền ngày 16/7/2024.

(Ông **N** có mặt; Ông **K** và ông **Mười H** có yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2024, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn ông **Đỗ Huỳnh Hiếu N** trình bày:*

Vào ngày 06/02/2024, ông **Đỗ Huỳnh Hiếu N** có cho ông **Nguyễn Lê Hồng K** vay số tiền 50.000.000 đồng, việc cho vay không có lập hợp đồng, hình thức cho vay là ông **N** chuyển tiền vào tài khoản số 109878998642 của bà **Bùi Ngọc Phương A** được mở tại **Ngân hàng TMCP C**. Các bên thoả thuận lãi suất bằng lời nói với mức lãi suất 2%/tháng. Từ ngày cho vay đến nay, ông **N** chưa nhận được bất cứ khoản tiền lãi nào của ông **K**. Do có nhu cầu cần tiền, ông **N** đã nhiều lần yêu cầu ông **K** trả tiền vay nhưng ông **K** chỉ hứa hẹn mà không trả tiền cho ông **N**. Do đó, nay ông **N** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông **Nguyễn Lê Hồng K** có nghĩa vụ trả cho ông **N** số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 06/02/2024 cho đến ngày xét xử với số tiền lãi là 2.490.000 đồng. Ông **N** khẳng định không yêu cầu bà **Bùi Ngọc P** Anh trả tiền. Ông **N** không còn yêu cầu nào khác.

*Tại bảng tường trình ngày 24/7/2024 (được chứng thực chữ ký của ông **Nguyễn Lê Hồng K**), bị đơn ông **Nguyễn Lê Hồng K** trình bày:*

Ông **K** thừa nhận vào ngày 06/02/2024, ông **K** có vay của ông **N** số tiền 50.000.000 đồng. Hình thức vay là ông **N** chuyển khoản vào số tài khoản của bà **Bùi Ngọc Phương A** (là cháu của ông **K**), số tài khoản 109878998642 được mở tại **Ngân hàng TMCP C**. Ông **K** vay của ông **N** số tiền trên với mức lãi suất 125.000 đồng/ngày. Mỗi tháng ông **K** phải chuyển cho ông **N** từ 3.750.000 đồng đến 4.000.000 đồng khi ông **K** trễ hơn 30 ngày. Như vậy, một tháng ông **K** phải trả lãi với mức lãi suất là 7,5%/tháng, chứ không phải 2%/tháng. Hình thức thanh toán lãi là ông **K** sẽ chuyển vào tài khoản của ông **L** (theo sự chỉ định của ông **N**). Ông **K** đóng lãi đến tháng 04/2024. Sau đó, ông **N** yêu cầu ông **K** trả số tiền trên và sẽ cho mượn lại với mức lãi suất như cũ với điều kiện là ông **K** phải đóng lãi vào đầu tháng, chứ không phải cuối tháng như trước. Lúc đó, ông **K** vừa thanh toán lãi cuối tháng xong, phải thanh toán số tiền lãi cho đầu tháng, ông **K** không có khả năng nên chuyển trước cho ông **N** số tiền là 1.970.000 đồng, tức là đã thanh toán 3,94% cho tháng mới. Do kinh tế khó khăn, không còn khả năng đóng lãi, ông **K** đề nghị Toà án cho ông được trả dần số tiền 50.000.000 đồng cho ông **N** đến khi ông có công việc ổn định. Đối với số tiền trên, ông chỉ nhờ cháu là **Phương A** nhận giúp, chứ **Phương A** hoàn toàn không liên quan đến số tiền vay giữa ông và **N**. Do tình hình sức khỏe không tốt nên

ông không thể trực tiếp tham gia vụ án được, ông đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại bản tự khai ngày 18/7/2024 cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Toà án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Ngọc Phương A cũng như ông Nguyễn Văn M Hai là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyễn Lê Hồng K là con đẻ của ông Mươi H, còn Phương A là cháu ngoại của ông Mươi H. Do bận công việc nên con ông (K) không thể đến theo thông báo của Toà án. Tuy nhiên, K đã có bảng tường trình và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt gửi cho Toà án, đề nghị Toà án xem xét. Đối với việc số tiền vay 50.000.000 đồng, ông N có chuyển khoản vào tài khoản của cháu Phương A được mở tại Ngân hàng C với số tiền 50.000.000 đồng ngày 06/02/2024. Tuy nhiên, tài khoản tín dụng nêu trên thì K là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Việc vay số tiền 50.000.000 đồng này là do K vay của N, Phương A hoàn toàn không liên quan đến vụ việc này. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, K đề nghị được trả dần số tiền 50.000.000 đồng. Tóm lại, Phương A hoàn toàn không liên quan đến số tiền vay giữa ông N và ông K. Vì lý do công việc, ông Mươi H đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: căn cứ đơn khởi kiện ngày 12/6/2024 (BL03), ông Đỗ Huỳnh Hiếu N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Lê Hồng K trả tiền vay còn thiếu, việc giao dịch tiền giữa các bên xảy ra vào năm 2024, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Ông K có nơi cư trú tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định tại các điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Lê Hồng K và ông Nguyễn Văn Mười H đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K, ông Mười H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Huỳnh Hiếu N:

[2.1] Theo đơn khởi kiện, ông N trình bày vào ngày 06/02/2024, ông N có cho ông K vay số tiền 50.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển vào tài khoản của bà Bùi Ngọc Phương A (số tài khoản 109878998642 được mở tại Ngân hàng TMCP C). Tại Bảng tường trình ngày 24/7/2024, ông K cũng thừa nhận là có vay của ông N số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 06/02/2024 thông qua hình thức chuyển khoản nêu trên (BL31, 32). Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, lời trình bày của ông K được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy, ngày 06/02/2024, ông N có cho ông K vay số tiền 50.000.000 đồng là có thật. Đồng thời, tại bảng tường trình ngày 24/7/2024, ông K thừa nhận do tình hình kinh tế khó khăn nên đến nay chưa có tiền trả cho ông N. Điều 280 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau: "*1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...*". Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa trả nợ của bên vay như sau: "*...Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...*". Đối chiếu các quy định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy ông N khởi kiện yêu cầu ông K trả số tiền vay 50.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Ông N cho rằng mức lãi suất thỏa thuận giữa ông và ông K là 2%/tháng. Ông K cho rằng mức lãi suất mà ông vay của ông N là 7,5%/tháng chứ không phải là 2%/tháng. Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ ngày 18/7/2024 (BL28) yêu cầu ông K nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền lãi mà ông đã đóng cho ông N nhưng đến nay ông K không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, lời trình bày này cũng không được ông N thừa nhận. Mặt khác, ông K cũng không có yêu cầu Tòa án xem xét phần tiền lãi đã đóng. Tại phiên tòa, ông N yêu cầu ông K trả tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử với số tiền 2.490.000

đồng (làm tròn 06 tháng). Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tính lãi của ông **N** phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

[2.3] Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi ông **K** có nghĩa vụ trả cho ông **N** là 52.490.000 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của ông **N** được chấp nhận nên ông **K** có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là: 52.490.000 đồng x 5% = 2.624.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, các điều 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đỗ Huỳnh Hiếu N** đối với bị đơn ông **Nguyễn Lê Hồng K** về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", cụ thể như sau:

Buộc ông **Nguyễn Lê Hồng K** có nghĩa vụ trả cho ông **Đỗ Huỳnh Hiếu N** số tiền vay là 52.490.000 (năm mươi hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng, trong đó: tiền gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, tiền lãi 2.490.000 (hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông **Nguyễn Hồng K** có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 2.624.500 (hai triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

Ông **Đỗ Huỳnh Hiếu N** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002661 ngày 01/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: Ông **Đỗ Huỳnh Hiếu N** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Ông **Nguyễn Lê Hồng K**, bà **Bùi Ngọc Phương A** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Thanh Như